

YCT 2 Vocabulary List

YCT Courses at:
www.ipandamandarin.com

Chinese	Pinyin	English
Noun		
家	jiā	home
学校	xuéxiào	school
商店	shāngdiàn	shop;store
房间	fángjiān	room
医院	yīyuàn	hospital
北京	Běijīng	
中国人	Zhōngguó rén	Chinese
爸爸	bàba	father ; dad
妈妈	māma	mother ; mum
哥哥	gēge	old brother
姐姐	jiějie	old sister
老师	lǎoshī	teacher
弟弟	dìdi	young brother
妹妹	mèimei	young sister
同学	tóngxué	classmate
学生	xuésheng	student
朋友	péngyou	friend
医生	yīshēng	doctor
手	shǒu	hand
口	kǒu	mouth
眼睛	yǎnjīng	eye
头发	tóufa	hair
耳朵	ěrdou	ear
鼻子	bízi	nose
个子	gèzi	height
脚	jiǎo	foot
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog
鸟	niǎo	bird
鱼	yú	fish
熊猫	xióngmāo	panda
水	shuǐ	water
牛奶	niú nǎi	milk
米饭	mǐ fàn	rice
面条	miàn tiáo	noodle
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
香蕉	xiāngjiāo	banana
包子	bāozi	steamed stuffed bun
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
现在	xiànzài	now

月	yuè	month
号	hào	date
星期	xīngqī	week
点	diǎn	clock
年	nián	year
分钟	fēnzhōng	minute
昨天	zuótiān	yesterday
早上	zǎoshang	morning
晚上	wǎnshang	evening
铅笔	qiānbǐ	pencil
书包	shūbāo	schoolbag
桌子	zhuōzi	desk
椅子	yǐzi	chair
电视	diànshì	television
汉语	Hànyǔ	chinese;mandarin
名字	míngzi	name
天气	tiānqì	weather
颜色	yánsè	color
钱	qián	money
里面	lǐmiàn	inner
上边	shàngbian	top
Verb		
谢谢	xièxie	to thank you;to thanks
再见	zàijiàn	to goodbye
请	qǐng	to please
不客气	bú kèqi	you're welcome.
对不起	dùibuqǐ	to sorry
没关系	méi guānxi	never mind.
是	shì	to be
有	yǒu	to have
看	kàn	to see;to watch
吃	chī	to eat
喝	hē	to drink
去	qù	to go
叫	jiào	to be ; to call
来	lái	to come
做	zuò	to do
坐	zuò	to sit
买	mǎi	to buy
画	huà	to draw
说话	shuōhuà	to speak
玩	wán	to play
学习	xuéxí	to study
睡觉	shuìjiào	to sleep
起床	qǐchuáng	to get up
打电话	dǎ diànhuà	to call
爱	ài	to love
喜欢	xǐhuan	to like

认识	rènshi	to know
觉得	juéde	to think
会	huì	can
要	yào	have ; need
可以	kěyǐ	can
Adjective		
好	hǎo	good
多	duō	much
大	dà	big
小	xiǎo	small
长	cháng	long
高	gāo	tall
高兴	gāoxìng	happy
好	hǎo	good
多	duō	much
大	dà	big
小	xiǎo	small
长	cháng	long
高	gāo	tall
高兴	gāoxìng	happy
冷	lěng	cold
热	rè	hot
漂亮	piàoliang	beautiful
好吃	hǎochī	delicious
红	hóng	red
黄	huáng	yellow
绿	lǜ	green
Pronoun		
我	wǒ	I ; me
你	nǐ	you
他	tā	he;him
她	tā	she;her
我们	wǒmen	we;us
这(这儿)	zhè(zhèr)	here
那(那儿)	nà(nàr)	there
哪(哪儿)	nǎ(nǎr)	where
谁	shéi	who;whom
什么	shénme	what
几	jǐ	many;much
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how is it
多少	duōshao	how much ; how many
Numeral		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five

六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
两	liǎng	two
零	líng	zero
Measure word		
个	gè	used before nouns without special measure words of their own
岁	suì	used for age
块	kuài	piece
只	zhī	used for animals or things in pair
Adverb		
不	bù	not ; no
很	hěn	very
也	yě	also
没有	méiyǒu	not ; don't have
真	zhēn	really
Conjunction		
和	hé	and
Preposition		
在	zài	at
比	bǐ	than
Particle		
的	de	for grammar
吗	ma	for question
了	le	for grammar
呢	ne	for question